

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 379/SZG-KTh ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền về việc chỉnh sửa, bổ sung và đề nghị cấp giấy phép môi trường của Khu công nghiệp Giang Điền và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền, địa chỉ tại tầng 1, số 1, đường 1, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp Giang Điền có địa chỉ tại xã Giang Điền, xã An Viễn, huyện Trảng Bom và phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu công nghiệp Giang Điền.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Giang Điền, xã An Viễn, huyện Trảng Bom và phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đầu tư số 6154618383 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai chứng nhận lần đầu ngày 08 tháng 8 năm 2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 23 tháng 12 năm 2022; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603474037 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 7 năm 2017, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 22 tháng 12 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 3603474037.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu công nghiệp; ngành nghề được phép thu hút vào khu công nghiệp được phân loại theo Quyết định số 27/2028/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam bao gồm:

Tên ngành, nghề được thu hút đầu tư	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C				
Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt			101		
Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản			102		
Chế biến và bảo quản rau quả			103		
Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật			104	1040	
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa			105		
Xay xát và sản xuất bột thô				1061	
Sản xuất thực phẩm khác			107		
Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản			108	1080	10800
Sản xuất đồ uống		11			
Dệt (không bao gồm nhuộm)		13			
Sản xuất trang phục		14			
Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm					15120
Sản xuất giày, dép			152		
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện		16			
Sản xuất bao bì bằng giấy, bìa					17021
Sản xuất giấy nhãn và bìa nhãn					17022
Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu					17090
Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ				2012	
Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh				2013	
Sản xuất sản phẩm hoá chất khác			202		
Sản xuất sợi nhân tạo			203		
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu		21			
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic		22			
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác		23			
Sản xuất kim loại (không bao gồm xi mạ)		24			
Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi (không bao gồm xi mạ)			251		
Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại (không bao gồm xi mạ)			259		
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học		26			
Sản xuất thiết bị điện		27			
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu		28			

Tên ngành, nghề được thu hút đầu tư	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác		29			
Đóng tàu và thuyền			301		
Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe			302		
Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đâu			309		
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế		31			
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác		32			
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị		33			
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	D				
Điện mặt trời					35116
Truyền tải và phân phối điện				3512	
Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và nước đá			353		
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G				
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ khác		45			
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Bán buôn chuyên doanh khác		46	466		
Vận tải kho bãi	H				
Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy		52			
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I				
Dịch vụ ăn uống		56			
Hoạt động kinh doanh bất động sản	L				
Hoạt động kinh doanh bất động sản		68			
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	M				
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật			721		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác		74			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N				
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính		77			
Hoạt động dịch vụ khác	S				
Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)			961		
Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú			962		

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án nhóm I theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Tổng diện tích: 525,9436 ha. Trong đó:
 - + Giai đoạn 1: 523,5655 ha (đã hoàn thành).
 - + Giai đoạn 2: 2,3781 ha (tiếp tục triển khai).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

- 2.1. Được phép xả nước thải và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền có trách nhiệm:
 - 2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.
 - 2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
 - 2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.
 - 2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2031).

Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Đồng Nai (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT tỉnh Đồng Nai;
- Ban Quản lý các KCN Đồng Nai;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền;
- Lưu: VT, KSONMT.HHa.12.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt, bao gồm:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh của nhà máy xử lý nước thải tập trung số 1, khu văn phòng, trạm bơm.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh của nhà máy xử lý nước thải tập trung số 2, khu dịch vụ - trạm thông tin.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất, bao gồm:

- Nguồn số 03: Nước thải sản xuất từ các cơ sở thứ cấp hoạt động trong Khu công nghiệp Giang Điền (sau đây viết tắt là Khu công nghiệp) đưa về nhà máy xử lý nước thải tập trung số 01.
- Nguồn số 04: Nước thải sản xuất từ các cơ sở thứ cấp hoạt động trong Khu công nghiệp đưa về nhà máy xử lý nước thải tập trung số 02.
- Nguồn số 05: Nước thải từ hoạt động thí nghiệm hiện trường phục vụ công tác vận hành các nhà máy xử lý nước thải tập trung, vệ sinh thiết bị, vệ sinh song chắn rác, máy ép bùn của nhà máy xử lý nước thải tập trung số 1.
- Nguồn số 06: Nước thải từ hoạt động thí nghiệm hiện trường phục vụ công tác vận hành các nhà máy xử lý nước thải tập trung, vệ sinh thiết bị, vệ sinh song chắn rác, máy ép bùn của nhà máy xử lý nước thải tập trung số 2.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Nguồn tiếp nhận nước thải đối với dòng nước thải số 01 (xử lý các nguồn số 01, 03, 05): Sông Buông thuộc địa phận xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.
- Nguồn tiếp nhận nước thải đối với dòng nước thải số 02 (xử lý các nguồn số 02, 04, 06): Sông Buông thuộc địa phận phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2.2 Vị trí xả nước thải:

- Dòng nước thải số 01:
 - + Vị trí: Sông Buông, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.
 - + Tọa độ vị trí nguồn nước tiếp nhận nước thải (tọa độ VN 2000, kinh tuyến 107°45', múi chiếu 3⁰): X = 1207790 và Y = 416075.
- Dòng nước thải số 02:
 - + Vị trí: Sông Buông, phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
 - + Tọa độ vị trí nguồn nước tiếp nhận nước thải (tọa độ VN 2000, kinh tuyến 107°45', múi chiếu 3⁰): X = 1206528 và Y = 412914.

- Các điểm xả nước thải phải có tọa độ, biển báo thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 12.000 m³/ngày đêm. Trong đó:

- Dòng nước thải số 01 (tương ứng với các nguồn số 01, 03, 05): Lưu lượng xả nước thải lớn nhất 3.000m³/ngày đêm.

- Dòng nước thải số 02 (tương ứng với các nguồn số 02, 04, 06): Lưu lượng xả nước thải lớn nhất 9.000m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Dòng nước thải số 01: Nước thải sau xử lý được thải ra hồ hoàn thiện sau đó ra sông Buông theo phương thức bơm cưỡng bức, xả mặt ven bờ.

- Dòng nước thải số 02: Nước thải sau xử lý được thải ra bể khử trùng sau đó xả ra cống dẫn ra sông Buông theo phương thức tự chảy, xả mặt ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột A, K_q = 0,9 và K_f = 0,9), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	pH	-	6-9		
3	Chất rắn lơ lửng	mg/l	40,5		
4	COD	mg/l	60,75		
5	Amonia (tính theo N)	mg/l	4,05		
6	BOD ₅ (20°C)	mg/l	24,3		
7	Tổng N	mg/l	16,2		
8	Tổng phot pho (tính theo P)	mg/l	3,24		
9	Asen	mg/l	0,04		
10	Màu	Pt/Co	50		
11	Thủy ngân	mg/l	0,004		
12	Chì	mg/l	0,081		
13	Cadimi	mg/l	0,04		
14	Crom (VI)	mg/l	0,04		
15	Crom (III)	mg/l	0,162		
16	Đồng	mg/l	1,62		
17	Kẽm	mg/l	2,43		
18	Niken	mg/l	0,162		
19	Mangan	mg/l	0,405		
20	Sắt	mg/l	0,81		
21	Tổng Xianua	mg/l	0,0567		
22	Tổng phenol	mg/l	0,081		
23	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05		
24	Sunfua	mg/l	0,162		
25	Florua	mg/l	4,05		
26	Clo dư	mg/l	0,81		
27	Clorua	mg/l	405		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
28	Coliform	vi khuẩn/ 100 ml	3.000	01 năm/lần	
29	Hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1		
30	Hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0		
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	0,04		
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Phốt pho hữu cơ	mg/l	0,243		
33	Tổng PCB	mg/l	0,00243		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt (nguồn số 01) được thu gom về các bể tự hoại, sau đó được thu gom về nhà máy xử lý nước thải tập trung số 01 của Khu công nghiệp để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt (nguồn số 02) được thu gom về các bể tự hoại, sau đó được thu gom về nhà máy xử lý nước thải tập trung số 02 của Khu công nghiệp để xử lý.

- Nước thải sản xuất (nguồn số 03 và 05) được thu gom về nhà máy xử lý nước thải tập trung số 01 của Khu công nghiệp để xử lý.

- Nước thải sản xuất (nguồn số 04 và 06) được thu gom về nhà máy xử lý nước thải tập trung số 02 của Khu công nghiệp để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Nhà máy xử lý nước thải tập trung số 01 (bao gồm 02 mô đun):

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Mô đun 01 (công suất thiết kế: 1.000 m³/ngày đêm): Nước thải → Bể thu gom nước thải → Máy tách rác → Bể điều hòa → Bể keo tụ 1 → Bể tạo bông 1 → Bể lắng bùn hóa lý 1 → Bể tách dầu → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng bùn sinh học → Bể trung gian → Bể keo tụ 2 → Bể tạo bông 2 → Bể lắng bùn hóa lý 2 → Bể khử trùng → Hồ hoàn thiện → Trạm bơm nước thải sau xử lý → Nguồn tiếp nhận.

+ Mô đun 02 (công suất thiết kế: 2.000 m³/ngày đêm): Nước thải → Bể thu gom nước thải → Máy tách rác → Bể điều hòa → Bể keo tụ 1 → Bể tạo bông 1 → Bể lắng bùn hóa lý 1 → Bể Selector → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng bùn sinh học → Bể keo tụ 2 → Bể tạo bông 2 → Bể lắng bùn hóa lý 2 → Bể khử trùng → Hồ hoàn thiện → Trạm bơm nước thải sau xử lý → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế (tổng 02 mô đun): 3.000 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: Polymer anion, Polymer cation, Ca(OCl)₂, phèn nhôm, khử màu, NPK, NaOH, H₂SO₄ (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.2.2. Nhà máy xử lý nước thải tập trung số 02 (bao gồm 02 mô đun):

- Tóm tắt quy trình công nghệ (02 mô đun có cùng quy trình công nghệ): Nước thải → Bể thu gom nước thải → Máy tách rác → Bể điều hòa → Bể keo tụ 1 → Bể tạo bông 1 → Bể lắng bùn hóa lý 1 → Bể Anoxic → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử màu 2 → Bể tạo bông 2 → Bể lắng bùn hóa lý 2 → Hồ hoàn thiện → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 9.000 m³/ngày đêm (mỗi mô đun có công suất 4.500 m³/ngày).

- Hóa chất sử dụng: Polymer anion, Polymer cation, Ca(OCl)₂, phèn nhôm, khử màu, NPK, NaOH, H₂SO₄ (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 02 trạm.

- Vị trí lắp đặt:

+ Tại nhà máy xử lý nước thải tập trung số 01: Sau hồ hoàn thiện, trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

+ Tại nhà máy xử lý nước thải tập trung số 02: Sau bể khử trùng, trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Có.

- Camera theo dõi: Đã lắp camera giám sát.

- Kết nối, truyền dữ liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai để quản lý, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

- Đã xây dựng 01 hồ sự cố tại nhà máy xử lý nước thải số 01 có dung tích thiết kế khoảng 5.944 m³.

- Đã xây dựng 01 hồ sự cố tại nhà máy xử lý nước thải số 02 có dung tích thiết kế khoảng 12.456 m³.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

a) Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bố trí các nhân viên kỹ thuật vận hành trạm xử lý nước thải tập trung tuân thủ theo đúng quy trình kỹ thuật vận hành và ghi chép nhật ký vận hành trạm xử lý nước thải tập trung.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động, bảo dưỡng định kỳ của các máy móc, tình trạng hoạt động của các bể xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng. Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

b) Quy trình ứng phó sự cố đối với trạm xử lý nước thải tập trung:

Đã xây dựng các kịch bản phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải và đưa ra các giải pháp cụ thể để khắc phục:

- Quy trình vận hành hồ sự cố: Sự cố xảy ra tại nhà máy xử lý nước thải tập trung → Ngưng vận hành hệ thống xử lý → Nước thải được bơm vào hồ sự cố → Khắc phục sự cố tại các nhà máy xử lý nước thải → Xử lý 100% nước thải phát sinh hàng ngày + 10% nước thải từ hồ sự cố → Kiểm tra mẫu nước thải sau xử lý → Tiếp tục bơm và xử lý toàn bộ nước thải từ hồ sự cố.

- Trường hợp 1, nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải: Dừng bơm nước thải từ bể gom nước thải về hệ thống xử lý nước thải, đồng thời đóng van xả thải ra nguồn tiếp nhận; mở van xả nước thải về hồ sự cố và thông báo cho bộ phận quản lý thực hiện kiểm tra các thiết bị của hệ thống xử lý nước thải và phối hợp với đơn vị có chức năng phân tích mẫu nước thải để xác định nguyên nhân gây ra sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, mở van trên đường ống chảy ra bể khử trùng, nước thải chưa đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường từ hồ sự cố sẽ được bơm theo đường ống về hố thu gom để tiếp tục xử lý.

- Trường hợp 2, chất lượng nước thải đầu vào vượt quá giới hạn tiếp nhận: Khi phát hiện các chỉ tiêu nước thải không đạt tiêu chuẩn đầu vào của trạm xử lý nước thải tập trung (bằng cách kiểm tra định kỳ tại các hố ga đầu nối nước thải của các nhà máy thứ cấp), tùy thuộc tình hình thực tế và khả năng tiếp nhận, xử lý của nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp, chủ đầu tư làm việc với khách hàng, thông báo và đóng hệ thống đầu nối của khách hàng vào trạm xử lý nước thải tập trung cho đến khi đáp ứng tiêu chuẩn đầu vào.

- Trường hợp 3, hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố (đối với các thiết bị, từng mô đun hoặc toàn bộ hệ thống): Đóng van cửa xả ra bể khử trùng, nước thải được bơm về hố thu gom và đưa về hồ sự cố để lưu chứa. Sau khi khắc phục xong sự cố, mở van trên đường ống chảy ra bể khử trùng, nước thải chưa đạt chuẩn từ hồ sự cố sẽ được bơm theo đường ống về hố thu gom để tiếp tục xử lý.

1.5. Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của nhà máy xử lý nước thải tập trung:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn tiếp nhận
1	Nhiệt độ	°C	35
2	Độ màu	Pt/Co	50
3	pH	-	5-9
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	300
5	COD	mg/l	500
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	300
7	Asen	mg/l	0,0405
8	Thủy ngân	mg/l	0,00405
9	Chì	mg/l	0,081
10	Cadimi	mg/l	0,0405
11	Crom (VI)	mg/l	0,0405
12	Crom (III)	mg/l	0,162
13	Đồng	mg/l	1,62
14	Kẽm	mg/l	2,43
15	Niken	mg/l	0,162
16	Mangan	mg/l	1
17	Sắt	mg/l	5
18	Tổng xianua	mg/l	0,0567

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn tiếp nhận
19	Tổng phenol	mg/l	0,081
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
21	Sunfua	mg/l	1
22	Florua	mg/l	15
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	15
24	Tổng nitơ	mg/l	60
25	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	8
26	Clorua	mg/l	450
27	Clo dư	mg/l	5
28	Tổng hoá chất BVTV clo hữu cơ	mg/l	0,0405
29	Tổng hoá chất BVTV photpho hữu cơ	mg/l	0,243
30	Tổng PCB	mg/l	0,00243
31	Coliform	MPN /100ml	Không giới hạn
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Nhà máy xử lý nước thải tập trung số 02 công suất 9.000 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Đầu vào: Tại vị trí bể thu gom của nhà máy xử lý nước thải tập trung số 02.

- Đầu ra:

+ Tại bể lắng bùn hóa lý 2 của mô đun 02 của nhà máy xử lý nước thải số 02.

+ Tại bể khử trùng của nhà máy xử lý nước thải tập trung số 02.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép theo quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành thử nghiệm đối với từng trường hợp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu công nghiệp bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Khu công nghiệp.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung trong quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nhân lực, nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.6. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.7. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom nước thải từ các nhà đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra ngoài môi trường; chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra môi trường.

Phụ lục 2**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Nhà đặt máy phát điện dự phòng của nhà máy xử lý nước thải tập trung số 01.
- Nguồn số 02: Nhà đặt máy thổi khí của nhà máy xử lý nước thải tập trung số 01.
- Nguồn số 03: Nhà đặt máy phát điện dự phòng của nhà máy xử lý nước thải tập trung số 02.
- Nguồn số 04: Nhà đặt máy nén khí của nhà máy xử lý nước thải tập trung số 02 - mô đun 1.
- Nguồn số 05: Nhà đặt máy nén khí của nhà máy xử lý nước thải tập trung số 02 - mô đun 2.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: X = 1205799; Y = 416950.
- Nguồn số 02: X = 1205783; Y = 416940.
- Nguồn số 03: X = 1205193; Y = 414683.
- Nguồn số 04: X = 1205196; Y = 414689.
- Nguồn số 05: X = 1205187; Y = 414722.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 107^o45' múi chiều 3^o)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

1.1. Máy thổi khí, máy nén khí, máy phát điện dự phòng được đặt trong phòng để giảm thiểu tiếng ồn.

1.2. Định kỳ bảo dưỡng thiết bị, máy móc để giảm thiểu phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Kiểm tra độ mòn chi tiết định kỳ và bảo dưỡng, thay thế những thiết bị hư hỏng.

Phụ lục 3**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	460
2	Giẻ lau, bao tay thải nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	71
3	Bao bì mềm thải	18 01 01	89
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	30
5	Pin mặt trời thải	19 02 08	400
6	Hộp mực in chứa các thành phần nguy hại	08 02 04	20
7	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử	19 02 05	70
Tổng khối lượng			1.140

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải (bao gồm bùn nạo vét từ các bể xử lý và chất thải từ thiết bị tách rác)	12 06 05	1.624.000
Tổng khối lượng			1.624.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 8 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bao bì, thùng chứa.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- 02 kho lưu giữ chất thải nguy hại: 01 kho có diện tích 12 m² tại nhà máy xử lý nước thải số 01 và 57 m² tại nhà máy xử lý nước thải số 02.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho có tường bao, nền chống thấm, có mái che, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng chảy tràn, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Không.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- 03 kho lưu giữ bùn thải: 01 kho có diện tích 204 m² tại nhà máy xử lý nước thải số 01 và 02 kho có diện tích 249 m²/kho tại nhà máy xử lý nước thải số 02.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho có tường bao, nền chống thấm, có mái che theo quy định.

2.3. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Chất thải được chứa trong các thùng có nắp đậy và được đặt tại các khu vực phát sinh chất thải và thuận tiện cho việc thực hiện thu gom, vận chuyển chất thải.

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

1. Đã hoàn thành hạ tầng kỹ thuật và các yêu cầu về bảo vệ môi trường trên diện tích 523,5655 ha so với tổng diện tích 525,9436 ha được phê duyệt (theo Quyết định số 1054/QĐ-BTNMT ngày 21 tháng 5 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Giang Điền”; Quyết định số 572/QĐ-BTNMT ngày 24 tháng 3 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Giang Điền”).

2. Các nội dung tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 1054/QĐ-BTNMT ngày 21 tháng 5 năm 2008 và Quyết định số 572/QĐ-BTNMT ngày 24 tháng 3 năm 2010 nêu trên, cụ thể như sau:

- Thực hiện hồ sơ thủ tục giao đất và hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật trên diện tích 2,3781ha còn lại của Dự án, cụ thể:

TT	Khu vực	Diện tích (m ²)	Tọa độ (VN2000, kinh tuyến 107°45' múi chiều 3°)	
			X	Y
1	Khu 1	15.153,5	1205313,07	415953,17
2			1205315,50	416101,75
3			1205102,24	416093,98
4			1205115,23	416085,31
5			1205105,96	416085,58
6			1205114,48	416052,91
7			1205163,40	416053,14
1	Khu 2	8.627,5	1204263,40	415247,00
2			1204279,25	415270,73
3			1204061,06	415451,15
4			1204044,38	41542473

- Thực hiện công tác bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng theo quy định của pháp luật. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật, quản lý và tổ chức thi công phù hợp để hạn chế tối đa các tác động bất lợi đến hệ sinh thái, cảnh quan, môi trường và các hoạt động kinh tế dân sinh khác khu vực dự án trong quá trình thi công xây dựng, tuân thủ các tiêu

chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật và các quy định của pháp luật hiện hành trong quá trình thẩm định, phê duyệt thiết kế và thi công xây dựng các hạng mục công trình của dự án; đảm bảo quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Thực hiện giám sát chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, đất, đá, vật liệu trong giai đoạn thi công xây dựng theo đúng các quy định của pháp luật.

- Thực hiện chương trình giám sát môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng.

3. Sau khi hoàn thành các hạng mục trên, có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường để được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng đặt tại nhà máy xử lý nước thải tập trung (công suất 150 kVA và 275 kVA, nhiên liệu sử dụng là dầu diesel), chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu diesel sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường.

6. Diện tích cây xanh phải bảo đảm tỷ lệ theo quy định của pháp luật về xây dựng.

7. Việc thu hút, sắp xếp, bố trí các dự án đầu tư, cơ sở thứ cấp theo ngành nghề thu hút đầu tư trong Khu công nghiệp phải bảo đảm thực hiện theo đúng quy hoạch phân khu chức năng của Khu công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

8. Bảo đảm sự phù hợp và tuân thủ việc thực hiện các quy hoạch tại Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 370/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 22/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Đồng Nai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

9. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo yêu cầu và quy định tại Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải, khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 1 Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải, khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng

Nai; các quy định khác của chính quyền địa phương.

10. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan.

11. Các hạng mục công trình của dự án chỉ được phép hoạt động khi bảo đảm phù hợp theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đất đai, xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

12. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.